

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.444.509.590	78.637.104.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.886.641.243	24.296.684.206
1. Tiền	111	4	3.886.641.243	9.296.684.206
2. Các khoản tương đương tiền	112			15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	30.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.311.811.228	16.654.348.584
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	8.651.177.269	13.967.766.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	908.878.633	246.169.178
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.751.755.326	2.440.412.507
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		382.857.557	3.155.840.207
1. Hàng tồn kho	141	9	382.857.557	3.155.840.207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.863.199.562	4.530.231.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	3.863.199.562	4.530.231.221
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.290.970.129	46.058.518.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.550.000.000	1.550.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.550.000.000	1.550.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.568.687.184	19.128.162.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.568.687.184	19.128.162.285
- Nguyên giá	222		37.696.643.302	37.696.643.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.127.956.118)	(18.568.481.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.172.282.945	25.380.355.777
- Nguyên giá	231	11	36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.605.472.237)	(11.397.399.405)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
5. Lợi thế thương mại	269			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			101.735.479.719	124.695.622.280
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		28.639.183.904	52.528.878.245	
I. Nợ ngắn hạn	310		22.808.478.401	45.733.529.208	
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		725.315.640	1.554.997.586	
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.506.612.962	11.485.609.886	
3. Người mua trả tiền trước	312	14	1.259.962.760	347.418.608	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.131.572.549	637.205.093	
5. Phải trả người lao động	314		2.526.204.150	1.896.076.250	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.003.372.111	2.631.979.236	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-	
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	2.183.603.808	10.165.510.485	
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.346.722.728	14.253.689.371	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.125.111.693	2.761.042.693	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-	
II. Nợ dài hạn	330		5.830.705.503	6.795.349.037	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	5.178.833.703	6.202.077.237	
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	651.871.800	593.271.800	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.096.295.815	72.166.744.035	
I. Vốn chủ sở hữu	410		73.096.295.815	72.166.744.035	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	30.000.000.000	30.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	8.900.000.000	8.900.000.000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	34.196.295.815	33.266.744.035	
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.022.744.035	24.831.443.785	
- Kỳ này	421b		8.173.551.780	8.435.300.250	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1. Nguồn kinh phí	431			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		101.735.479.719	124.695.622.280	

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập bảng

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIÊN ĐẠT

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	5.456.592.791	15.094.702.713	27.162.064.399	90.545.158.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.456.592.791	15.094.702.713	27.162.064.399	90.545.158.418
4. Giá vốn hàng bán	11	21	3.088.222.246	10.383.234.952	17.355.054.393	73.264.608.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.368.370.545	4.711.467.761	9.807.010.006	17.280.550.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.132.457.782	834.857.154	2.781.003.120	3.261.109.628
7. Chi phí tài chính	22	23		129.660.196	85.079.493	331.462.459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			129.660.196	82.501.082	329.310.539
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	300.271.185	487.058.830	1.277.746.643	1.641.024.175
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.488.447.730	2.327.630.514	7.652.888.453	8.194.908.296
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		712.109.412	2.601.975.375	3.572.298.537	10.374.264.973
12. Thu nhập khác	31	25	5.920.024.926	26.448.000	5.931.914.440	247.794.131
13. Chi phí khác	32	26	-	-	83.000	45.018.816
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.920.024.926	26.448.000	5.931.831.440	202.775.315
15. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.632.134.338	2.628.423.375	9.504.129.977	10.577.040.288
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	928.497.812	525.684.675	1.330.578.197	2.141.740.038
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	5.703.636.526	2.102.738.700	8.173.551.780	8.435.300.250
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.901	701	2.725	2.812

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập bảng



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2020

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.504.129.977	10.538.849.108
2. Điều chỉnh cho các khoản	0	-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	3.767.547.933	3.801.559.405
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(311.137.911)	(33.568.414)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.469.865.209)	(2.766.754.759)
- Chi phí lãi vay	06	82.501.082	329.310.539
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.573.175.872	11.869.395.879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.009.569.015	18.993.493.000
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.772.982.650	(527.703.225)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.248.879.990)	(17.044.350.756)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(82.501.082)	(329.310.539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(938.641.691)	(4.094.004.060)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(135.931.000)	(308.477.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.949.773.774	8.559.042.999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90.000.000.000)	(111.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	85.000.000.000	111.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.469.865.209	2.313.285.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.530.134.791)	2.313.285.852

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.842.940.726	14.551.670.183
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.672.622.672)	(17.633.672.597)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.829.681.946)	(9.082.002.414)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.410.042.963)	1.790.326.437
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.296.684.206	7.506.357.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.886.641.243	9.296.684.206

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập bảng

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HIỆP



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102234864 đăng ký lần đầu ngày 03/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX với mã chứng khoán VCM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí. Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- *Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;*
- *Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;*

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản.

Tiền: Bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

toán hiện hành. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nhà cửa và vật kiến trúc

Số năm

06 – 50

Máy móc và thiết bị

03 – 15

Thiết bị văn phòng

03 – 08

Phương tiện vận tải

06 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Phần mềm máy vi tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 50 năm.

Các khoản trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản tiền trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

Ghi nhận doanh thu:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc chuyển quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

* Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ: Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt	138.613.655	864.570.003
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.748.027.588	8.432.114.203
Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000
	3.886.641.243	24.296.684.206

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Cuồn NROLL Việt Nam	1.400.000.000	
Công ty CP và Phát triển đô thị An Thịnh	210.579.600	
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại Sơn Hà	697.872.000	174.468.000
Tổng công ty đầu tư phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	1.645.707.330	859.255.225
Xí nghiệp Xây dựng số 6		1.044.159.573
Xí nghiệp Xây dựng số 3		183.621.240
Công ty CP Xây dựng số 2	3.649.757.781	4.649.757.781
Công ty CP Vimeco		1.404.626.360
Công ty CP Bất động sản dầu khí	721.079.093	2.361.433.485
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Đô		2.766.785.775
Công ty CP Xây dựng Phục Hưng		412.526.180
Các đối tượng khác	326.181.465	111.133.280
	8.651.177.269	13.967.766.899

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Schneider Electric Việt Nam		178.989.360
Công ty TNHH XD SX Thương mại Minh Phúc	10.471.818	10.471.818
Công ty CP Phát triển trí tuệ nhân tạo Rhodium	11.800.000	
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	24.533.000	24.533.000
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Minh Phát Việt		32.175.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	798.073.815	
Các đối tượng khác	64.000.000	
	908.878.633	246.169.178

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	31/12/2019
a. Ngắn hạn		
Phải thu CBCNV	1.092.808.500	322.092.200
Các khoản chi hộ		938.881.951
Phải thu lãi tiền gửi	631.506.849	435.438.356
Các đối tượng khác	27.439.977	744.000.000
Cộng	1.751.755.326	2.440.412.507
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.550.000.000	1.550.000.000
Cộng	1.550.000.000	1.550.000.000

Khoản thu dài hạn khác là khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động Xuất khẩu lao động và Du lịch lữ hành.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.554.746		23.031.936	
Công cụ, dụng cụ	113.890.624		139.594.771	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	252.412.187		2.993.213.500	
Cộng	382.857.557		3.155.840.207	



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
Mua sắm trong kỳ					
Tăng khác					
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại 31/12/2020	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	14.785.441.155	557.344.322	3.074.714.225	150.981.315	18.568.481.017
Khấu hao trong kỳ	1.956.182.250	164.233.250	407.247.480	31.812.121	2.559.475.101
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại 31/12/2020	16.741.623.405	721.577.572	3.481.961.705	182.793.436	21.127.956.118
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	17.078.262.238	291.788.405	1.701.874.775	56.236.867	19.128.162.285
Tại 31/12/2020	15.122.079.988	127.555.155	1.294.627.295	24.424.746	16.568.687.184

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2020 36.777.755.182

Tăng trong kỳ

Tại ngày 31/12/2020 **36.777.755.182**

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020 11.397.399.405

Khấu hao trong kỳ 1.208.072.832

Tại ngày 31/12/2020 **12.605.472.237**

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020 **25.380.355.777**

Tại ngày 31/12/2020 **24.172.282.945**

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng Tầng 1, Tòa nhà 17T6, Trung Hòa-Nhân Chính, Hà Nội, mặt bằng Tầng 6, Tòa nhà số 8 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội và một phần Tầng 5 tòa nhà 25T1, Trung Hòa-Nhân Chính, Hà Nội.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2020
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	4.530.231.221	631.545.426	1.298.577.085	3.863.199.562
Cộng	4.530.231.221	631.545.426	1.298.577.085	3.863.199.562
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT				
Thuế xuất, nhập khẩu		61.741.656	61.741.656	
Thuế thu nhập DN	536.561.306	1.330.578.197	938.641.691	928.497.812
Thuế thu nhập cá nhân	100.643.787	379.282.600	276.851.650	203.074.737



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	637.205.093	1.774.602.453	1.280.234.997	1.131.572.549

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP ĐT&PT CNM Newtechco VN	182.500.500	182.500.500	1.611.076.237	1.611.076.237
Công ty TNHH ĐT và TM Thế Vinh	1.393.567.208	1.393.567.208	2.581.277.928	2.581.277.928
Công ty TNHH TM và DV Xuân Hợp			151.460.115	151.460.115
Công ty CP CN INVICO			873.325.638	873.325.638
Công ty CP IOV	372.870.000	372.870.000	372.870.000	372.870.000
Công ty CP Kỹ thuật CN Á Châu	563.860.708	563.860.708	563.860.708	563.860.708
Công ty CP ĐT TM và XD Viễn Đông Á	244.251.397	244.251.397	1.262.251.397	1.262.251.397
Công ty CP Công nghệ SMOSA Việt Nam	2.432.490.000	2.432.490.000	2.932.490.000	2.932.490.000
Tổng công ty Vinaconex			91.500.000	91.500.000
Công ty vận tải quốc tế A2Z			914.725.900	914.725.900
Các đối tượng khác	317.073.149	317.073.149	130.771.963	130.771.963
Cộng	5.506.612.962	5.506.612.962	11.485.609.886	11.485.609.886

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2020	31/12/2019
Công ty CP cơ điện Phục Hưng	48.400.000	
Xí nghiệp XD số 3	66.378.760	
Công ty CP Phát triển Đô thị An Thịnh		347.417.608
Tổng công ty UDIC	1.145.184.000	
Các đối tượng khác		1.000
Cộng	1.259.962.760	347.418.608

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2020	31/12/2019
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	424.202.111	1.956.349.236
Trích trước giá vốn hoạt động xuất khẩu lao động	409.170.000	505.630.000
Các khoản trích trước khác	170.000.000	170.000.000
Cộng	1.003.372.111	2.631.979.236

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	31/12/2020	31/12/2019
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	1.967.303.808	9.799.310.485
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	216.300.000	366.200.000
Cộng	2.183.603.808	10.165.510.485
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	5.178.833.703	6.202.077.237
Cộng	5.178.833.703	6.202.077.237

17. PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2020	31/12/2019
a. Ngắn hạn		
- Tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài	2.034.036.570	3.238.111.263
- Tiền đặt cọc của người lao động	0	5.919.704.926
- Phải trả tiền đặt cọc trúng tuyển	789.782.897	1.860.462.897



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

- Phải trả phí môi giới lao động	312.693.232	1.904.533.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.210.210.029	1.338.877.053
Cộng	5.346.722.728	14.253.689.371
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	651.871.800	593.271.800
Cộng	651.871.800	593.271.800

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Góp vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	30.000.000.000	8.900.000.000	31.331.443.785	70.231.443.785
Lợi nhuận trong kỳ			8.435.300.250	8.435.300.250
Phân bổ quỹ KT-PL			(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức			(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	30.000.000.000	8.900.000.000	33.266.744.035	72.166.744.035
Lợi nhuận trong kỳ			8.173.551.780	8.173.551.780
Thù lao HĐQT - BKS			(744.000.000)	(744.000.000)
Phân bổ quỹ KT-PL			(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức			(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	30.000.000.000	8.900.000.000	34.196.295.815	73.096.295.815

Cổ tức và các quỹ: Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 11/03/2020 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

- Cổ tức 20% (2.000 đồng/cổ phiếu) : 6.000.000.000 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 500.000.000 VND
- Thù lao thành viên HĐQT và BKS : 744.000.000 VND

Vốn điều lệ của Công ty là

30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng)

Tổng Công ty cổ phần Vinaconex

Ông Nguyễn Tiến Đạt

Ông Thân Thế Hà

Các cổ đông khác

	Vốn góp đến ngày 31/12/2020			Vốn góp đến ngày 31/12/2019		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền
Tổng Công ty cổ phần Vinaconex	1.326.000	44,20	13.260.000.000	1.326.000	44,20	13.260.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt	300.000	10,00	3.000.000.000	300.000	10,00	3.000.000.000
Ông Thân Thế Hà	210.600	7,02	2.106.000.000	210.600	7,02	2.106.000.000
Các cổ đông khác	1.163.400	38,78	11.634.000.000	1.163.400	38,78	11.634.000.000
	3.000.000	100%	30.000.000.000	3.000.000	100%	30.000.000.000

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty phân cấp quản lý theo lĩnh vực kinh doanh chia thành hai bộ phận chính như sau:

- Bộ phận Xuất khẩu lao động: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Tổ chức đào tạo nghề cho lao động;
- Bộ phận Kinh doanh: Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, phụ tùng.

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	8.562.878.957	62.461.224.588
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	13.380.035.413	22.745.161.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.219.150.029	5.338.772.307
	27.162.064.399	90.545.158.418



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	6.557.251.183	58.169.118.824
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ XKLD	7.490.830.844	11.814.292.683
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.306.972.366	3.281.196.636
	17.355.054.393	73.264.608.143

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.469.865.209	2.766.754.759
Lãi chênh lệch tỷ giá	311.137.911	494.354.869
	2.781.003.120	3.261.109.628

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí lãi vay	82.501.082	329.310.539
Chi phí khác	2.578.411	2.151.920
	85.079.493	331.462.459

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Chi phí bán hàng	1.277.745.643	1.641.024.175
Chi phí nhân viên bán hàng	1.277.745.643	1.641.024.175
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.652.888.453	8.194.908.296
Chi phí nhân viên quản lý	2.933.886.683	4.060.488.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.178.833.816	1.243.959.852
Chi phí dự phòng	146.301.345	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.451.779.609	2.890.459.870
Chi phí bằng tiền khác	942.087.000	
	8.930.634.096	9.835.932.471

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Thu nhập khác	5.931.914.440	247.794.131
	5.931.914.440	247.794.131

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí khác	83.000	45.018.816
	83.000	45.018.816

**27. CHI PHÍ THUẾ
THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.330.578.197	2.141.740.038
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.330.578.197	2.141.740.038



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.173.551.780	8.435.300.250
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.173.551.780	7.935.300.250
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.725	2.645

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán và trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích cho năm 2019. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2020 do vậy việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Xuân

NGUYỄN TIÊN ĐẠT



NGUYỄN VĂN HIỆP